

Số⁽¹⁾: 012/2026/BKLS

Tờ số⁽²⁾: 01 Tổng số tờ: 02

BẢNG KÊ LÂM SẢN



1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾: Hạt Kiểm lâm Than Uyên
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾: Số nhà 550 đường Điện Biên Phủ, tổ dân phố 1, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Số điện thoại: 02313.784.142, Địa chỉ Email: Kiemlamthanuyen@gmail.com

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài: gỗ tròn, gỗ xẻ Pơ Mu, tên khoa học *Fokienia*; gỗ tròn, gỗ xẻ thông thường.
- Nhóm loài: Nhóm IIA, Thông thường.
- Nguồn gốc⁽⁷⁾: Gỗ sau xử lý tịch thu; bảng kê lâm sản số 003/2024, 004/2024, 009/2024; 010/2024, 011/2024, 012/2024, 013/2024, 014/2024, 015/2024, 016/2024, 001/2025 do Hạt Kiểm lâm Than Uyên lập.
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu): Không có
- Giá trị (nếu có): 7.592.000 đồng (Bảy triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn)
- Khối lượng/trọng lượng: Gỗ Pơ Mu: 0,265 m³ (không phảy hai sáu năm mét khối); gỗ tròn thông thường: 2,265 m³ (Hai phảy hai sáu năm mét khối); gỗ xẻ thông thường: 0,392 m³ (Không phảy ba chín hai mét khối).

- Số lượng: Gỗ Pơ Mu: 13 cục, hộp (mười một cục, hộp); gỗ tròn thông thường: 170 khúc (một trăm bảy mươi khúc); gỗ xẻ thông thường: 15 thanh (mười năm thanh gỗ xẻ thông thường).

- Thông tin về lô khai thác⁽⁸⁾: Không có

- Thông tin khác có liên quan (nếu có): Không có

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo: (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ: khai thác từ rừng tự nhiên; nhập khẩu; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES. Động vật rừng thông thường; động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES và sản phẩm của chúng):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

Lai Châu, ngày tháng 8 năm 2026

TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Q. HẠT TRƯỜNG

Lê Thanh Nghị

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số: 012/2026/BKLS ngày /8/2026 của Hạt Kiểm lâm Than Uyên)

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1	1	Pơ Mu		Fokienia	IIA	0,5	48	10	1	0,024	
2	2	Pơ Mu		Fokienia	IIA	0,45	36	20	1	0,032	
3	1	Pơ Mu		Fokienia	IIA		30	25	1	0,018	
4	2	Pơ Mu		Fokienia	IIA		40	25	1	0,031	
5	3-4	Pơ Mu		Fokienia	IIA		35	25	2	0,048	
6	1-7	Pơ Mu		Fokienia	IIA	0,4	40	10	7	0,112	
7	1-14	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		10	14	0,165	
8	15-17	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,6		10	3	0,058	
9	18-19	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		12	2	0,034	
10	20-25	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,4		11	6	0,080	
11	1-9	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		10	9	0,106	
12	10-13	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,3		10	4	0,041	
13	14-16	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,7		10	3	0,040	
14	17-20	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		13	4	0,080	
Tổng trang 1									58	0,850	

15	21-22	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,4		13	2	0,037	
16	23-25	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		15	3	0,080	
17	1-16	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		10	16	0,188	
18	17-20	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		11	4	0,057	
19	1-12	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		10	12	0,141	
20	13-23	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		11	11	0,157	
21	1-15	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		10	15	0,176	
22	16-20	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,55		10	5	0,060	
23	21-25	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		12	5	0,085	
24	1-16	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		10	16	0,188	
25	17-25	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		11	9	0,128	
26	26-27	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,4		11	2	0,027	
27	1-9	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		10	9	0,106	
28	10-16	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		11	7	0,100	
29	17-22	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,55		11	6	0,083	
Tổng trang 2									122	1,613	

30	23-24	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,5		14	2	0,046	
31	25	Gỗ tròn Thông thường			Thông thường	1,4		14	1	0,021	
32	1-4	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	2,6	17	7	4	0,124	
33	5-6	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	2,6	18	7	2	0,065	
34	7	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	2,7	18	6	1	0,029	
35	8	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	2,4	17	8	1	0,032	
36	9-11	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	1,4	17	7	3	0,050	
37	12	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	1,9	17	7	1	0,022	
38	13	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	2,6	16	7	1	0,029	
39	14-15	Gỗ xẻ Thông thường			Thông thường	2,6	16	5	2	0,041	
Tổng trang 3									18	0,459	
Tổng cộng									198	2,922	

